

Bản án số: 64/2024/DSPT

Ngày: 23/5/2024

V/v: Tranh chấp về kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Tuyết Mai.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Tính.

Ông Nguyễn Quang Hòa

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2023/TLPT-DS ngày 23/11/2023 về “Tranh chấp về kiện đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số:19/2023/DS-ST ngày 07/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lương Tài bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2023/QĐ-PT ngày 03/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị **Trần Thị H**, sinh năm 1983; địa chỉ: **Thôn C, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội**. Vắng mặt;

*Người đại diện theo ủy quyền của chị **Trần Thị H**:* Anh **Nguyễn Mạnh H1**, sinh năm 1980; địa chỉ: **P C T, quận T, thành phố Hà Nội**. Có mặt;

**- Bị đơn:** Anh **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1983; địa chỉ: **Thôn Đ, thị trấn T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh**. Có mặt;

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh **Vũ Viết A**, sinh năm 1975; địa chỉ: **Thôn C, xã T, huyện P, thành phố Hà Nội**. Vắng mặt;

*Người đại diện theo ủy quyền của anh **Vũ Viết A**:* Ông **Nguyễn Mạnh H1**, sinh năm 1980; địa chỉ: **P C T, quận T, thành phố Hà Nội**. Có mặt;

Người kháng cáo: Bị đơn là anh **Nguyễn Văn T**.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Mạnh HI trình bày: Do có nhu cầu mua đất ở thôn Đ, thị trấn T, huyện L để sử dụng khi về quê. Dưới sự giới thiệu về kinh nghiệm kinh doanh bất động sản và lòng tin với anh T là em họ anh Vũ Viết A (chồng chị H) nên vợ chồng chị H đã nhờ anh T mua đất giúp. Thời gian sau đó, anh T báo với vợ chồng chị H là có thửa đất đẹp tại xóm T, thôn Đ, diện tích 153m<sup>2</sup>, giá tiền là 1.115.000.000 đồng, cần chuyển tiền để đặt cọc để giữ đất nên vợ chồng chị H đã chuyển 340 triệu đồng vào tài khoản số 19036122280018 của Nguyễn Văn T, mở tại Ngân hàng TMCP K, cụ thể:

- Ngày 28/4/2021, chuyển 20 triệu đồng, nội dung: Trần Thị H chuyển khoản, mã giao dịch: 085219.

- Ngày 11/5/2021, chuyển 300 triệu đồng, nội dung: Anh Anh chuyển khoản tiền đất lần 2, mã giao dịch: 497820.

- Ngày 11/5/2021, chuyển 20 triệu đồng, nội dung: Anh A chuyển khoản tiền đất lần 3, mã giao dịch: 871376.

Do tin tưởng nên vợ chồng chị H chỉ chuyển tiền cho anh T, chưa về xem đất, không làm việc, giao dịch với người bán đất. Sau thời gian dài không nhận được thông tin chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) từ anh T, vợ chồng chị H đã nhiều lần gặp và yêu cầu anh T trả lại 340 triệu đồng. Đến ngày 05/4/2022, anh T trả 40 triệu đồng, bằng hình thức chuyển vào tài khoản của chị H tại Ngân hàng TMCP Q. Từ đó đến nay, vợ chồng chị H đòi nhiều lần nhưng anh T không trả. Do vậy, nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc anh T phải trả lại cho nguyên đơn 300 triệu đồng tiền gốc và không yêu cầu trả lãi.

Toàn bộ khoản tiền trên là của vợ chồng chị H chuyển cho anh T để nhờ mua đất, vợ anh T không biết, không liên quan gì và không có bất cứ quyền, nghĩa vụ gì đối với số tiền trên.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh và anh Vũ Viết A (chồng chị H) có quan hệ họ hàng. Năm 2021, anh A về quê tìm mua đất, anh A trực tiếp giao dịch với người bán là chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986 ở thôn Đ, thị trấn T, huyện L, tỉnh Bắc Ninh 02 lần; đã thỏa thuận về giá tiền và đặt cọc. Sau khi xem đất xong thì anh A gọi điện nhờ anh đo giúp xem có đúng diện tích mặt tiền là 9,53m không và nhờ anh đứng ra đặt cọc hộ.

Số tài khoản 19036122280018, mở tại Ngân hàng TMCP K, chủ tài khoản là anh. Ngày 28/4 và ngày 11/5/2021 số tài khoản này của anh có nhận 03 lần với tổng số tiền là 340 triệu đồng. Trong đó, số tiền 20 triệu đồng do chị H chuyển khoản ngày 28/4/2021 là tiền vợ chồng chị H chuyển trả nợ anh, vì trước đó anh A mượn nóng của anh 40 triệu đồng để nhờ anh giữ chân bà N. Ngày 11/5/2021, anh A chuyển khoản 02 lần với tổng số tiền là 300 triệu đồng, nội dung chuyển tiền là: Anh A chuyển khoản tiền đất lần 2, lần 3.

Sau khi nhận tiền, anh đã gặp chị N và anh H2 (chồng chị N) để đặt cọc giúp anh A. Anh A nhờ anh đứng tên bên đặt cọc (bên mua) trong hợp đồng đặt cọc, hợp đồng được viết tay giữa bên nhận cọc (bên bán) là chị N và bên đặt cọc (bên mua) là anh T, anh là người giao tiền cho chị N, số tiền đặt cọc là 300 triệu đồng. Trong hợp đồng đặt cọc ghi rõ hết thời hạn 01 tháng, kể từ ngày đặt cọc nếu bên mua không thanh toán hết số tiền còn lại thì sẽ mất 300 triệu đồng cho bên bán, nếu bên bán mà không đồng ý bán thì sẽ mất số tiền 600 triệu đồng cho bên mua.

Do anh A đối chiếu nhầm nên sau khi đặt cọc dứt xong, anh đã chuyển trả lại cho anh A 40 triệu đồng. Bản gốc hợp đồng đặt cọc do anh giữ, anh A có về nhà anh chụp ảnh lại hợp đồng. Tuy nhiên, 03 tháng sau khi đặt cọc anh A vẫn không trả nốt số tiền còn lại cho chị N và anh H2; anh A có nhiều lần điện thoại cho chị N để xin gia hạn nhưng vẫn không thực hiện lời hứa và tuyên bố bỏ cọc với vợ chồng chị N.

Gần một năm sau ngày anh A tuyên bố bỏ cọc, anh A đi cùng luật sư Nguyễn Trung N1 về nhà anh để nói chuyện về vấn đề anh A bỏ cọc, anh A yêu cầu anh bàn giao lại bản gốc hợp đồng đặt cọc và ủy quyền cho anh A để ông N1 kiện đòi tiền đặt cọc chị N, anh H2. Anh đã bàn giao bản gốc hợp đồng đặt cọc cho anh A; giấy ủy quyền thì do ông N1 đánh máy sẵn mang về bảo anh ký nhưng anh không ký, anh nghĩ rằng anh A đã đặt cọc, sau đó lại tự ý tuyên bố bỏ cọc thì phải mất hết số tiền đã đặt cọc nên anh không làm việc thất đức là ủy quyền cho ông N1 đi đòi tiền vợ chồng chị N.

Chỉ có anh A gọi điện nhờ anh đặt cọc giúp, không liên quan đến chị H nên chị H không có quyền khởi kiện. Đề nghị Tòa án làm rõ việc chị H chuyển tiền cho anh là do ai nhờ hay chị H tự chuyển. Anh đề nghị Tòa án yêu cầu anh A cung cấp bản gốc hợp đồng đặt cọc và hợp đồng ủy quyền. Đồng thời đề nghị Tòa án xem xét lại đơn khởi kiện của chị H, vì trong đơn khởi kiện của chị H có dấu hiệu vu khống, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H thì anh yêu cầu chị H phải trả anh theo tiền công làm công nhân hàn xì, mức lương là 500 nghìn đồng/1 ngày và bồi thường danh dự cho anh kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ việc cho đến khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Vũ Viết A* nhất trí với ý kiến của chị H, đề nghị Tòa án buộc anh T phải trả cho chị H là 300 triệu đồng.

Toàn bộ số tiền 340 triệu đồng mà chị H chuyển cho anh T là tiền nhờ anh T mua đất, vợ chồng anh chưa bao giờ có giao dịch mua bán, vay mượn tài chính khác với anh T. Anh không biết anh T có đặt cọc mua đất với chị N hay không, anh không giữ hợp đồng đặt cọc và hợp đồng ủy quyền như anh T trình bày.

*Chị Nguyễn Thị N trình bày:* Chị quen biết anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1983 ở thôn Đ, thị trấn T. Chị không quen biết anh Vũ Viết A và chị Trần Thị H. Chị có giao dịch mua bán đất với anh T 01 lần, năm nào thì chị không nhớ. Chị chưa bao giờ giao dịch mua bán đất với anh A và chị H.

Chị có một mảnh đất ao, đã đồ mặt bằng, có nhu cầu chuyển nhượng nên đã giao bán; anh T là người cùng thôn đã hỏi mua thửa đất ao này. Sau khi xem đất thì hai bên thỏa thuận giá chuyển nhượng là 1 tỷ 100 triệu đồng. Hai bên có ký hợp đồng đặt cọc (do anh T đánh máy sẵn), trong hợp đồng thì bên đặt cọc là anh T, bên nhận cọc là chị N. Hai bên thỏa thuận số tiền đặt cọc là 300 triệu đồng và thỏa thuận nếu bên mua không mua đất và không trả hết tiền thì sẽ mất số tiền đã đặt cọc. Khi đến hạn thanh toán số tiền còn lại thì anh T xin lùi ngày thanh toán nhiều lần, sau cùng anh T lên nhà chị thanh lý hợp đồng, tuyên bố không mua đất của chị nữa. Do anh T vi phạm hợp đồng đặt cọc nên phải mất 300 triệu đồng đã đặt cọc, anh T cũng không thắc mắc gì. Do thời gian đã lâu và anh T đã thanh lý hợp đồng đặt cọc nên chị không nhớ còn lưu giữ hợp đồng đặt cọc hay tài liệu, giấy tờ nào liên quan đến nội dung đặt cọc giữa chị N và anh T. Bản gốc hợp đồng đặt cọc là do anh T giữ, mọi giao dịch chị thực hiện với một mình anh T, trong hợp đồng đặt cọc ngoài chị N và anh T ra không nhắc đến ai khác.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã căn cứ các Điều 26, 35, 39, 68, 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 147, 186, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 134, 135, 138, 155, 166, 357 Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/11/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về phí, lệ phí Tòa án, xử: Chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Trần Thị H

- Buộc anh Nguyễn Văn T phải trả cho chị Trần Thị H số tiền là 300 triệu đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/9/2023, bị đơn là anh Nguyễn Văn T kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn T nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục xét xử phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của anh T, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, các đương sự trong vụ án đều thừa nhận ngày 28/4 và ngày 11/5/2021 nguyên đơn đã chuyển vào tài khoản số 19036122280018 của bị đơn mở tại Ngân hàng TMCP K 03 lần với tổng số tiền 340 triệu đồng. Cụ thể: Ngày 28/4/2021, chuyển 20 triệu đồng; ngày 11/5/2021, chuyển 300 triệu đồng và 20 triệu đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn thừa nhận nguyên đơn đã chuyển vào tài khoản của bị đơn 3 lần là 340 triệu đồng, ngày 05/4/2022 bị đơn chuyển trả nguyên đơn 40 triệu đồng. Do vậy, có căn cứ để xác định số tiền bị đơn đã nhận của nguyên đơn còn là 300 triệu đồng.

Thứ hai, căn cứ nội dung chuyển tiền và qua lời trình bày của các bên thì số tiền 300 triệu đồng là tiền đặt cọc để mua thửa đất ao ở thôn Đ, thị trấn T, huyện L. Tuy nhiên, việc nhờ đặt cọc mua thửa đất nào, giá trị bao nhiêu và trách nhiệm của các bên trong hợp đồng đặt cọc lại không được lập thành văn bản (không có hợp đồng chuyển nhượng hoặc hợp đồng đặt cọc) mà chỉ thỏa thuận bằng lời nói giữa nguyên đơn và bị đơn mà nội dung thỏa thuận thì các bên lại không thống nhất.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã yêu cầu nguyên đơn và bị đơn cung cấp bản gốc hợp đồng đặt cọc giữa bị đơn với chị N, anh H2 và bản gốc hợp đồng ủy quyền kiện đòi tiền đặt cọc giữa anh T và anh A nhưng anh T không cung cấp được. Vì vậy, không có căn cứ xác định giao dịch dân sự giữa các bên là giao dịch gì và trách nhiệm của các bên khi vi phạm thỏa thuận ra sao để giải quyết vụ án.

Thứ ba, bị đơn cho rằng do nguyên đơn tuyên bố bỏ cọc nên nguyên đơn phải trả cho bên bán số tiền đặt cọc là 300 triệu đồng. Song bị đơn không xuất trình được chứng cứ về việc thỏa thuận phạt cọc, số tiền phạt cọc (hoặc hợp đồng đặt cọc), chứng cứ chứng minh nguyên đơn đã vi phạm thời gian thanh toán, số tiền chậm thanh toán để xác định lỗi của nguyên đơn trong thỏa thuận đặt cọc giữa nguyên đơn và bị đơn. Vì vậy, nội dung trình bày này của bị đơn không được chấp nhận.

Thứ tư, bị đơn trình bày nguyên đơn đã gặp vợ chồng chị N để thỏa thuận về việc chuyển nhượng đất. Nhưng chị N lại trình bày: Chị không biết nguyên đơn, hợp đồng đặt cọc và hợp đồng chuyển nhượng chị ký với bị đơn, không ký với nguyên đơn, bản gốc hợp đồng đặt cọc mua đất giữa chị và anh T là do anh T giữ, chị không giữ. Do đó, lời trình bày của bị đơn về việc thay nguyên đơn đặt cọc tiền mua đất của vợ chồng chị N là không chính xác.

Sau thời gian dài không nhận được thông tin giao dịch hay chuyển nhượng QSDĐ từ bị đơn, nguyên đơn đã yêu cầu bị đơn trả lại 340 triệu đồng. Ngày 05/4/2022 (sau 11 tháng kể từ ngày nhận tiền của nguyên đơn), bị đơn hoàn trả nguyên đơn 40 triệu đồng. Việc bị đơn trả lại tiền cho nguyên đơn chứng minh số

tiền nguyên đơn chuyên cho bị đơn không bị phạt cọc mà là số tiền bị đơn còn cầm và chưa trả nguyên đơn.

Bị đơn khai 40 triệu là do anh **A** tính nhầm và chuyển nhầm nên bị đơn chuyển lại. Giả sử có việc nhầm lẫn thì tại sao bị đơn không trả lại tiền cho nguyên đơn ngay sau khi nhận được 340 triệu đồng (vào tháng 5/2021) mà phải đến tháng 4/2022 mới chuyển lại? Nội dung này phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn về việc đã đến đòi nhiều lần nên bị đơn mới trả 40 triệu.

Ngoài ra, bị đơn còn cung cấp bản phô tô nội dung tin nhắn được chụp từ màn hình điện thoại, theo bị đơn trong nội dung tin nhắn bị đơn có hỏi giấy tờ đặt cọc hộ anh **A** và chị **N** thì anh **A** trả lời là đã hủy giấy rồi. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã tiến hành kiểm tra tin nhắn gốc còn lưu trong điện thoại của bị đơn thì thấy hầu hết các tin nhắn từ người gửi là “Anh Anh 2” đều đã bị người gửi thu hồi, trong điện thoại không còn lưu nội dung tin nhắn giữa anh **T** và anh **A**. Anh **A** trình bày do thời gian đã lâu nên anh không nhớ có nhắn tin nội dung như vậy với anh **T** không. Ngoài lời trình bày nêu trên, anh **T** không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho việc anh đã trả lại bản gốc hợp đồng đặt cọc cho anh **A**.

Hơn nữa, nếu có việc đặt cọc mua đất ao mà đất chưa có giấy chứng nhận QSDĐ (theo trình bày của bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm) thì việc chuyển nhượng giữa các bên cũng vô hiệu do chưa đủ điều kiện chuyển nhượng.

Thứ năm, tại phiên tòa phúc thẩm, anh **T** đề nghị tòa án thu thập chứng cứ là tin nhắn giữa anh và anh **A**.

Tại công văn số 01/CV-TA ngày 12/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, đã đề nghị công ty Cổ phần **V** khôi phục tin nhắn trong ứng dụng Zalo giữa anh Nguyễn Văn **T** là chủ thuê bao số 0964.301.816 và anh Vũ Việt **A1** là chủ thuê bao số 0355.555.652 trong khoảng thời gian từ tháng 8/2021 đến tháng 3/2023 để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Tại công văn số 345/2024/CV-VNG ngày 26/02/2024 của công ty Cổ phần **V** đã trả lời: “Không thể khôi phục tin nhắn đã bị thu hồi trong ứng dụng Zalo”.

Bị đơn kháng cáo nhưng tại cấp phúc thẩm không xuất trình được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải có nghĩa vụ trả nguyên đơn số tiền là 300 triệu đồng là có căn cứ, cần giữ nguyên.

[3] Đối với yêu cầu của bị đơn về việc đề nghị Tòa án và các cơ quan liên quan khởi tố chị **H** về hành vi vu khống, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại biên bản làm việc ngày 12/6/2023, Thẩm phán đã giải thích cho bị đơn về quyền yêu cầu cơ quan Cảnh sát điều tra có thẩm quyền khởi tố chị **Trần Thị H** về hành vi vu khống, lừa đảo chiếm đoạt tài sản và làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lương Tài chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án sang cơ quan Cảnh sát điều tra nhưng bị đơn trình bày chưa làm đơn đề nghị khởi tố chị **H**, đề nghị Tòa án tiếp tục giải

quyết vụ án nên Tòa án nhân dân huyện Lương Tài tiếp tục giải quyết vụ án có đúng quy định của pháp luật.

[4]. Án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, quyết định:

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh **Nguyễn Văn T**; giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm số 19/2023/DSST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

2. Án phí: Anh **Nguyễn Văn T** phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh **Nguyễn Văn T** đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008342 ngày 22/9/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Lương Tài;
- Chi cục THADS huyện Lương Tài;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Tuyết Mai**